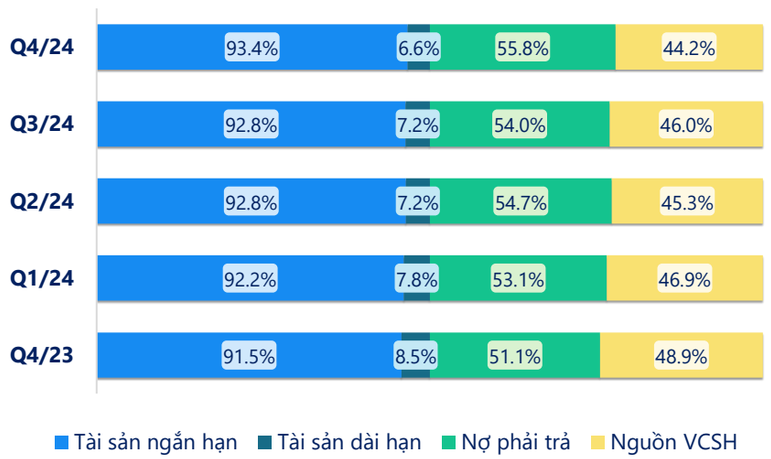
FireAnt

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,129
SL cổ phiếu LH	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,875
% sở hữu nước ngoài	87.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	417
P/E	5.4
EPS	2,528

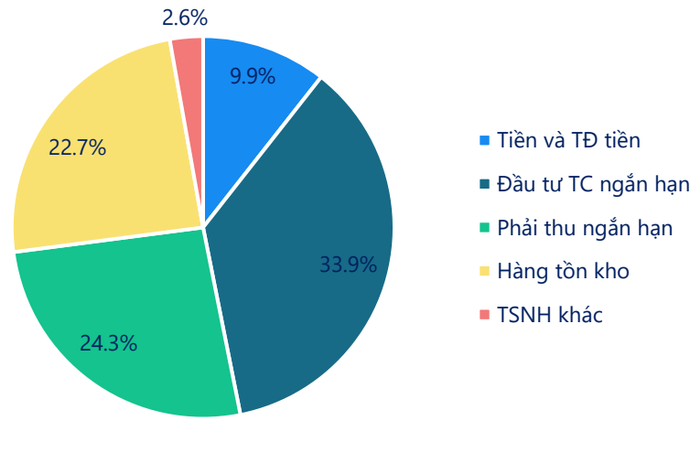
	YTD	1T	3T	6T
TYA	0.0%	4.6%	25.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

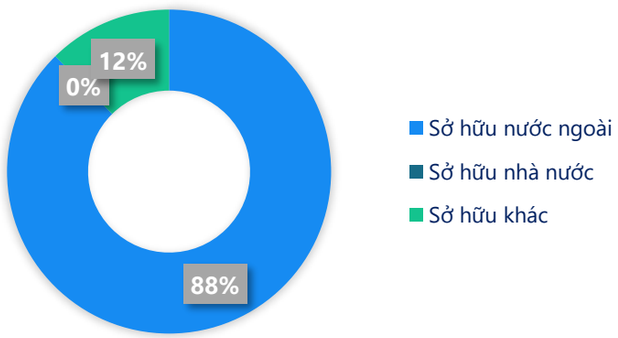
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

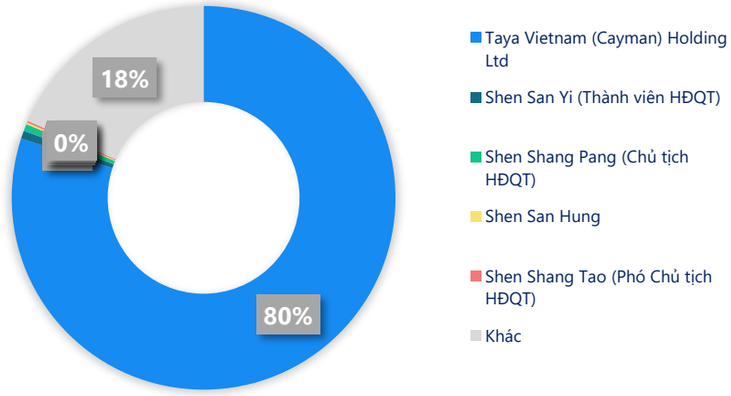
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



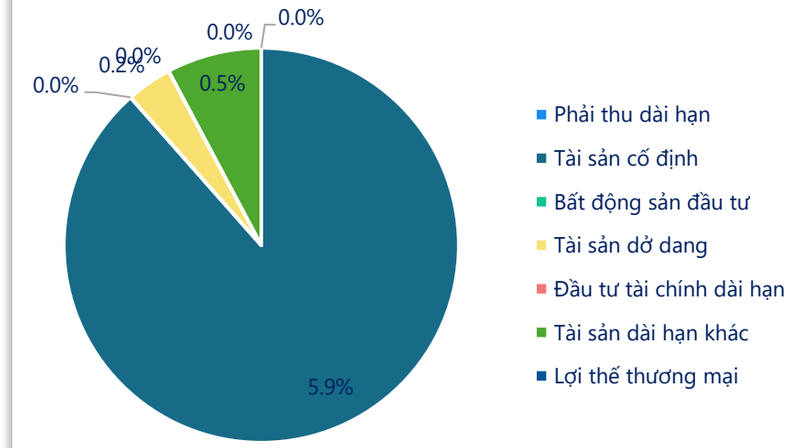
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



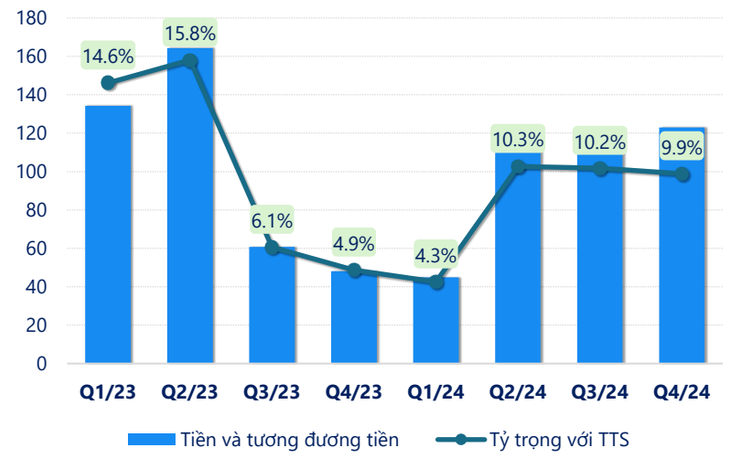
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

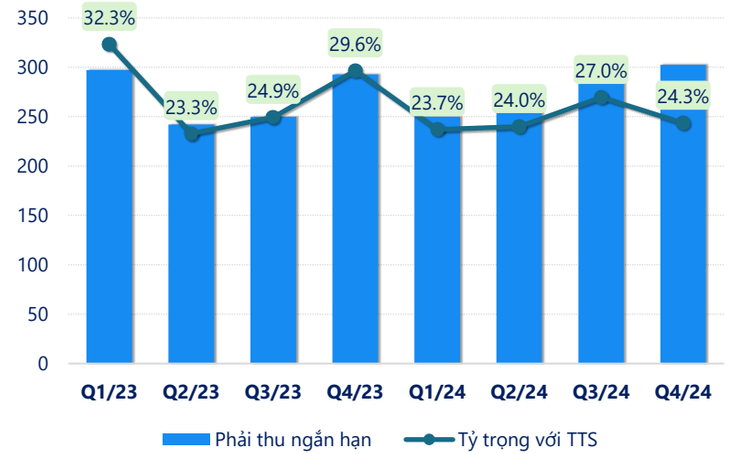
CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Tiền và tương đương tiền



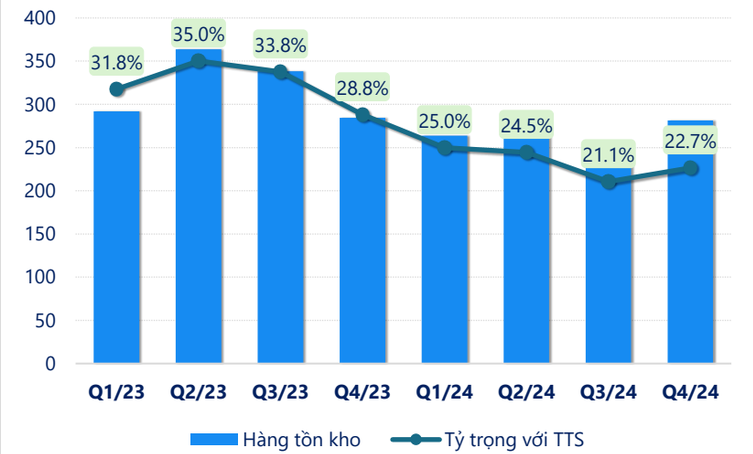
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



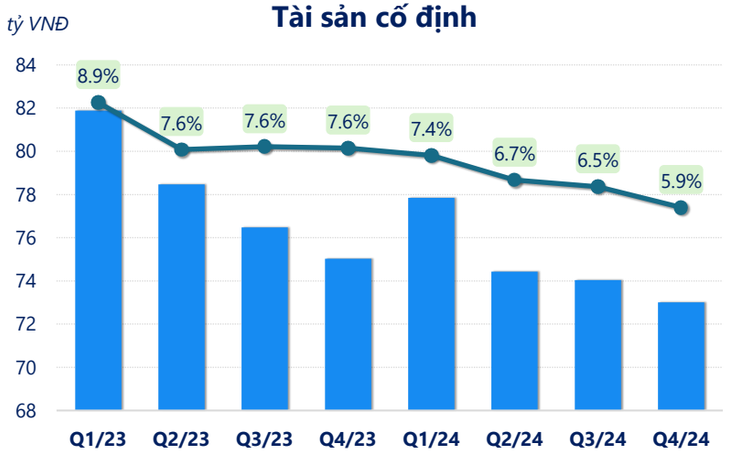
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



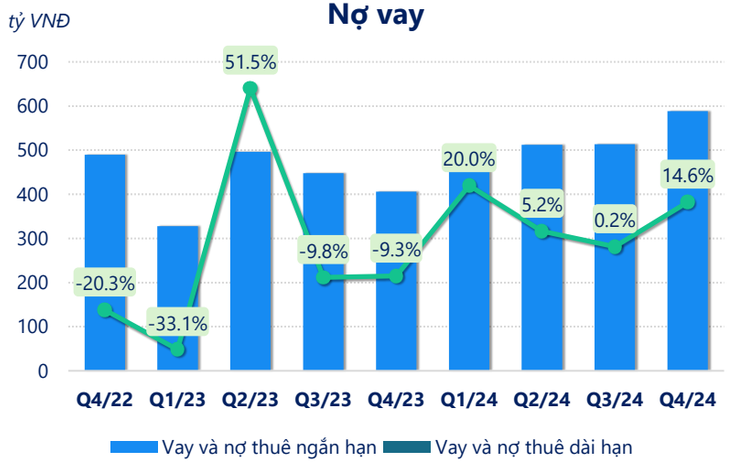
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



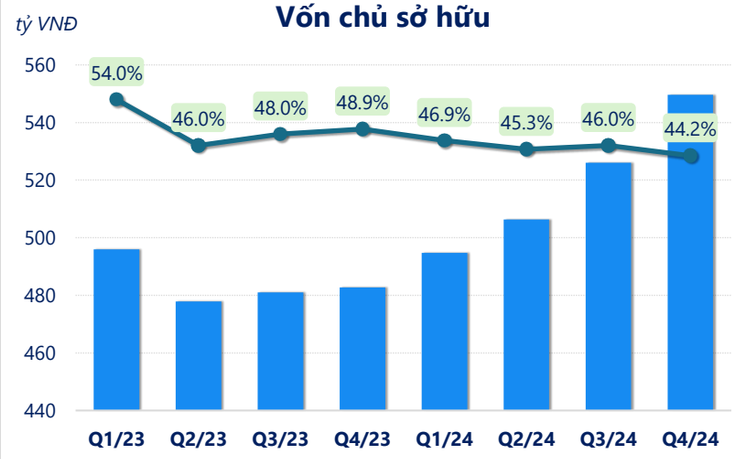
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

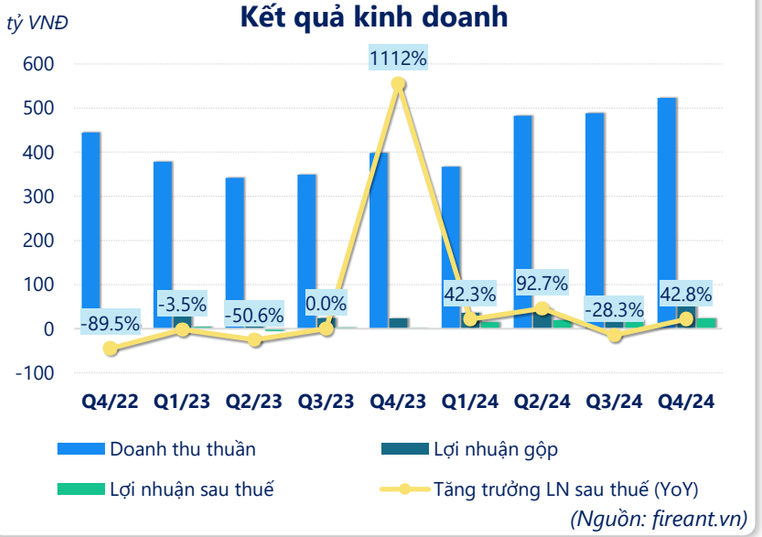


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

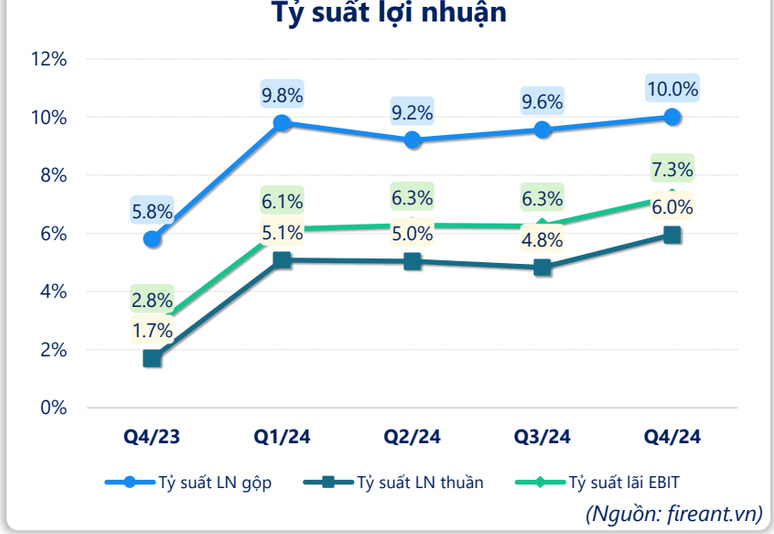
CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Kết quả kinh doanh



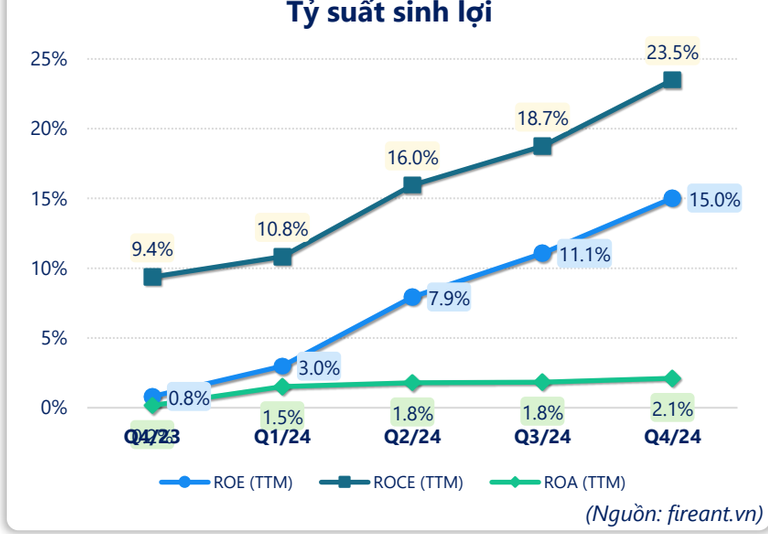
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



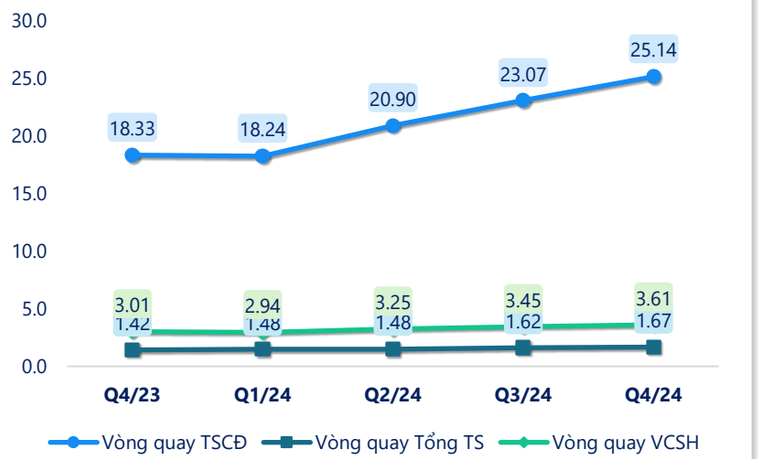
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



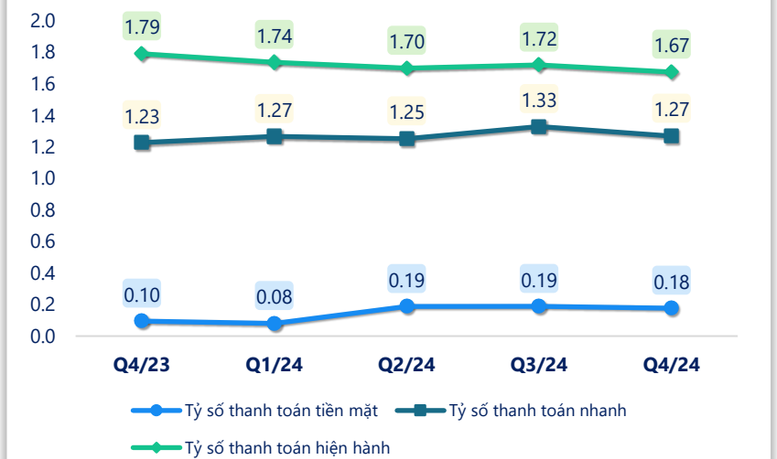
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



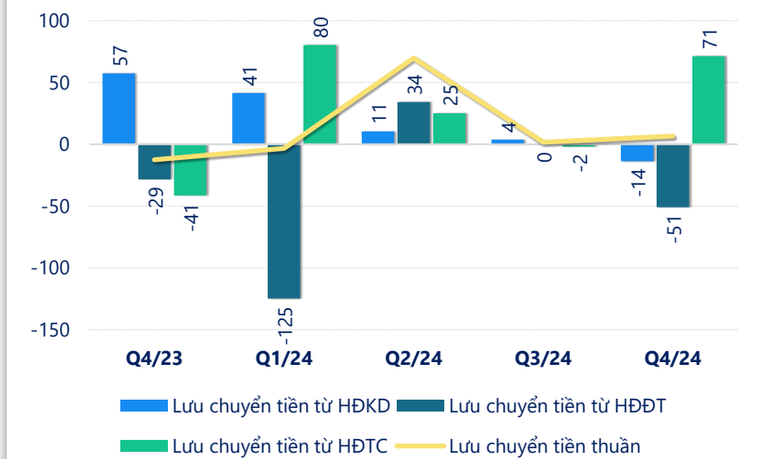
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,242**	**955**	**30.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,160	872	33.1%
Tiền và tương đương tiền	123	48.1	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	421	269	56.5%
Phải thu ngắn hạn	302	241	25.3%
Hàng tồn kho	281	284	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.4	28.8	12.7%
Tài sản dài hạn	**82.5**	**83.7**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	73.0	75.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	4.23	-26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.41**	**4.45**	**44.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	476	45.7%
Nợ ngắn hạn	**693**	**476**	**45.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	589	406	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	31.1	-8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**550**	**480**	**14.6%**
Vốn chủ sở hữu	**550**	**480**	**14.6%**
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	398	367	483	488	523
Giá vốn hàng bán	375	331	438	441	471
Lợi nhuận gộp	23.1	36.0	44.4	46.7	52.3
Doanh thu HĐTC	5.48	7.63	7.87	10.6	6.81
Chi phí TC	5.12	6.46	8.70	14.3	7.78
Chi phí lãi vay	4.39	4.42	6.17	6.94	6.65
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.30	7.76	8.46	8.58	8.67
Chi phí QLDN	10.4	10.8	10.8	10.9	11.5
LN thuần từ HĐKD	6.77	18.6	24.3	23.6	31.2
Lợi nhuận khác	-0.16	-0.49	-0.22	0.00	0.12
LN trước thuế	6.61	18.2	24.1	23.6	31.3
Lợi nhuận sau thuế	1.69	14.9	19.3	19.8	23.6
LNST của CĐ cty mẹ	1.69	14.9	19.3	19.8	23.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.4	41.4	10.5	3.77	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-125	34.0	-0.08	-50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	80.3	25.2	-2.01	71.2
Tiền đầu kỳ	60.7	48.1	44.9	115	116
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.6**	**-3.23**	**69.7**	**1.68**	**6.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.07	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	48.1	44.9	115	116	123

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic